

DỰ THẢO

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước áp dụng cho các công việc sau:

- Lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước.
- Xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các nguồn nước khác quy định tại Điều 29 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.
- Thực hiện cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hành lang bảo vệ nguồn nước.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Thông tư số 23/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước;
- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của liên bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ về việc quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành tài nguyên và môi trường;

- Quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý, sử dụng công cụ, dụng cụ, máy móc, thiết bị, bảo hộ lao động cho người sản xuất;

- Quy chế, quy định, quy trình kỹ thuật - công nghệ và hướng dẫn kỹ thuật thi công và an toàn lao động hiện hành;

- Trang bị kỹ thuật hiện đang sử dụng phổ biến trong ngành Tài nguyên và Môi trường.

4. Quy định viết tắt

TT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Bảo hộ lao động	BHLĐ
2	Công nhân	CN
3	Cơ sở dữ liệu	CSDL
4	Địa chất thủy văn	ĐCTV
5	Điều tra viên TNMT hạng III bậc 2	ĐTV2
6	Điều tra viên TNMT hạng III bậc 3	ĐTV3
7	Điều tra viên TNMT hạng III bậc 4	ĐTV4
8	Điều tra viên TNMT hạng III bậc 5	ĐTV5
9	Điều tra viên TNMT hạng III bậc 6	ĐTV6
10	Định mức	ĐM
11	Đơn vị tính	ĐVT
12	Khai thác sử dụng	KTSD
13	Kinh tế - kỹ thuật	KT-KT
14	Kinh tế - Xã hội	KT-XH
15	Nông nghiệp	NN
16	Phát triển nông thôn	PTNT
17	Số thứ tự	TT
18	Tài nguyên nước	TNN
19	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị	Thời hạn (tháng)
20	Ủy ban nhân dân	UBND

5. Quy định về sử dụng định mức.

5.1. Các nội dung không có trong định mức

- Khảo sát, đo đạc mực nước, lưu lượng, mặt cắt sông, suối;
- Thuê phương tiện lấy mẫu chất lượng nước mặt; vận chuyển mẫu phân tích chất lượng nước từ vùng điều tra về cơ sở phân tích;
- Phân tích các chỉ tiêu chất lượng nước trong phòng thí nghiệm;
- Vận chuyển nhân công, vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị từ trụ sở đơn vị thi công đến vùng điều tra và ngược lại;
- Bồi thường, giải phóng mặt bằng;
- Thẩm định hồ sơ sản phẩm dự án;
- Thiết bị trộn vữa, đúc mốc, ép cọc;
- In, nhân sao, giao nộp sản phẩm.

5.2. Điều kiện áp dụng

- Vùng có mật độ sông suối từ $0,5 - < 1,0 \text{ km/km}^2$;
- Có một đơn vị hành chính cấp tỉnh;
- Mức độ phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng vùng đồng bằng;
- Sông, suối có chiều dài bằng 20 km;
- Hồ, ao, đầm, phá có diện tích 2ha;
- Thuộc lưu vực sông không có mối quan hệ quốc tế.

5.3. Các hệ số điều chỉnh:

- Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của địa hình

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh theo địa hình (K_{đh})

TT	Điều kiện địa hình	K _{đh}
1	Vùng đồng bằng	1,00

- Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh theo mật độ sông

TT	Mật độ sông	K _{md}
1	Vùng có mật độ sông $< 0,5 \text{ km/km}^2$	0,85
2	Vùng có mật độ sông từ $0,5 - < 1,0 \text{ km/k}^2$	1,00
3	Vùng có mật độ sông từ $1,0 - < 1,2 \text{ km/km}^2$	1,10
4	Vùng có mật độ sông từ $1,2 - < 1,5 \text{ km/km}^2$	1,20

TT	Mật độ sông	K_{md}
5	Vùng có mật độ sông từ 1,5 - < 2,0 km/km ²	1,35
6	Vùng có mật độ sông $\geq 2,0$ km/km ²	1,50

- Hệ số điều chỉnh theo số đơn vị hành chính

Bảng 3. Hệ số điều chỉnh theo số lượng đơn vị hành chính (K_{hc})

TT	Số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh	K_{hc}
1	Một đơn vị	1,00

- Hệ số điều chỉnh mức độ phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng

Bảng 4. Hệ số điều chỉnh theo mức độ phát triển kinh tế - xã hội (K_{kt})

TT	Đặc điểm của vùng	K_{kt}
2	Đồng bằng sông Cửu Long	1,20

- Hệ số điều chỉnh theo chiều dài sông

Bảng 5. Hệ số điều chỉnh theo chiều dài sông (K_{cd})

TT	Chiều dài sông	K_{cd}
1	Sông có chiều dài nhỏ hơn 20 km	0,85
2	Sông có chiều dài bằng 20 km	1,00
3	Sông có chiều dài lớn hơn 20 km đến 40 km	1,10
4	Sông có chiều dài lớn hơn 40 km đến 100 km	1,20
5	Sông có chiều dài lớn hơn 100 km	1,35

- Hệ số điều chỉnh theo mức độ phức tạp của lưu vực sông

Bảng 6. Hệ số điều chỉnh theo mức độ phức tạp của lưu vực sông (K_{lv})

TT	Mức độ phức tạp của lưu vực sông	K_{lv}
1	LVS không có mối quan hệ quốc tế	1,00
2	LVS có mối quan hệ quốc tế	1,30

- Hệ số điều chỉnh theo bản đồ

Bảng 7. Hệ số điều chỉnh theo bản đồ (K_{bd})

TT	Mức độ phức tạp của lưu vực sông	K_{lv}
1	<i>Vùng có bản đồ hiện trạng sử dụng đất và chưa có diện tích có bản đồ địa chính</i>	2,00
2	Vùng có bản đồ sử dụng đất và 30% diện tích có bản đồ địa chính	1,70
3	Vùng có bản đồ sử dụng đất và 50% diện tích có bản đồ địa chính	1,5
4	Vùng có bản đồ sử dụng đất và 70% diện tích có bản đồ địa chính	1,3
5	Vùng có bản đồ địa chính 100% diện tích	1

6. Các Quy định khác

6.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các thành phần sau:

a) Nội dung công việc: bao gồm các thao tác chính, thao tác phụ để thực hiện bước công việc;

b) Phân loại khó khăn, bao gồm: các công việc không tính trong định mức, điều kiện áp dụng và hệ số điều chỉnh;

Các công việc không tính trong định mức: là các công việc không được tính hao phí lao động, vật liệu, dụng cụ, thiết bị, máy móc trong định mức này.

c) Định biên lao động: bao gồm số lượng, cơ cấu thành phần, trình độ chuyên môn của một nhóm lao động được tổ chức để thực hiện từng bước công việc cụ thể căn cứ vào tính chất, mức độ phức tạp, yêu cầu về chuyên môn của từng nhóm công việc chính;

d) Định mức lao động công nghệ (*sau đây gọi tắt là định mức lao động*): là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (*hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể*) và thời gian lao động trực tiếp phục vụ trong quá trình kiểm tra nghiệm thu sản phẩm theo quy chế kiểm tra nghiệm thu, đơn vị tính là công nhóm/đơn vị sản phẩm. Đối với những công việc bình thường, một công làm việc tính là 8 giờ;

đ) Định mức vật liệu, dụng cụ và thiết bị

- Định mức vật liệu: là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (*thực hiện một công việc*); đơn vị tính theo đơn vị của từng loại vật liệu/đơn vị sản phẩm;

- Định mức dụng cụ và thiết bị: là thời gian sử dụng dụng cụ và máy móc, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (*thực hiện một công việc*); đơn vị tính là ca/đơn vị sản phẩm; thời hạn sử dụng dụng cụ và máy móc, thiết bị tính là tháng;

- Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, máy móc, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất và định mức dụng cụ, thiết bị và được tính theo công thức:

Định mức điện = (công suất thiết bị/giờ × 8 giờ làm việc × số ca sử dụng máy móc, thiết bị) + 5% hao hụt.

6.2. Cách tính mức

Khi vùng lập hành lang bảo vệ nguồn nước có các điều kiện khác với quy định về điều kiện áp dụng được tính cho vùng chuẩn thì định mức nhân công, định mức vật liệu, dụng cụ và thiết bị (sau đây gọi chung là các định mức hao phí) được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng. Mức sẽ được tính theo công thức sau:

$$M_v = M_{tb} \times \left\{ + \sum_{i=1}^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- M_v là định mức (lao động, vật liệu, dụng cụ và thiết bị) của công việc có các hệ số điều chỉnh;

- M_{tb} là định mức (lao động, vật liệu, dụng cụ và thiết bị) của dạng công việc được lập trong điều kiện chuẩn;

- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i theo mức độ phức tạp của từng yếu tố ảnh hưởng đến mức chuẩn;

- n là số các hệ số điều chỉnh.

7. Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời.

Chương II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước

1.1. Định mức lao động

1.1.1. Nội dung công việc

Bước 1. Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin liên quan.

Bước 2. Điều tra, khảo sát phục vụ lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước.

Bước 3. Tổng hợp, chỉnh lý số liệu thu thập và điều tra thực địa.

Bước 4. Phân tích, xác định nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước, xác định các đoạn sông để xác định chức năng hành lang bảo vệ và phạm vi hành lang bảo vệ của từng nguồn nước.

Bước 5. Lập bản đồ nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước.

Bước 6. Lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước và hồ sơ phục vụ lấy ý kiến, trình phê duyệt.

Bước 7. Hoàn thiện hồ sơ sản phẩm phục vụ thẩm định, phê duyệt, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước và thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính.

Bước 8. Cập nhật dữ liệu danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước sau khi được phê duyệt vào Hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

1.1.2. Phân loại khó khăn

Khi vùng dự án khác với các quy định về điều kiện áp dụng nêu trên, thì áp dụng các hệ số điều chỉnh cho định mức lao động, định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và thiết bị được quy định và hướng dẫn áp dụng tại mục 5.3 Chương I của Định mức này. Các hệ số điều chỉnh được áp dụng gồm:

- Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn: $K_{đh}$, K_{md} , K_{sl} , K_{hc} và K_{tt} ;
- F_{dt} là quy mô diện tích tự nhiên của vùng dự án (km²).

1.1.3. Định biên

Bảng số 07

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật			Lái xe 7	Số lượng Nhóm
		ĐTV6	ĐTV4	ĐTV2		
1	Bước 1. Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin liên quan.		1	2		3

2	Bước 2. Điều tra, khảo sát phục vụ lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước.		1	2	1	4
3	Bước 3. Tổng hợp, chỉnh lý số liệu thu thập và điều tra thực địa.	1	2	2		5
4	Bước 4. Phân tích, xác định nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước, xác định các đoạn sông để xác định chức năng hành lang bảo vệ và phạm vi hành lang bảo vệ của từng nguồn nước.	1	2	2		5
5	Bước 5. Lập bản đồ nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước.	1	2	2		5
6	Bước 6. Lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước và hồ sơ phục vụ lấy ý kiến, trình phê duyệt.	1	2	2		5
7	Bước 7. Hoàn thiện hồ sơ sản phẩm phục vụ thẩm định, phê duyệt, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước và thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính.	1	2	2		5
8	Bước 8. Cập nhật dữ liệu danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước sau khi được phê duyệt vào Hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.		2	2		4

1.1.4. Định mức

Bảng số 08

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức (công nhóm)
1	Bước 1. Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin liên quan	100km ²	30
2	Bước 2. Điều tra, khảo sát phục vụ lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	100km ²	50
3	Bước 3. Tổng hợp, chỉnh lý số liệu thu thập và điều tra thực địa.	100km ²	30
4	Bước 4. Phân tích, xác định nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước, xác định các đoạn sông để xác định chức năng hành lang bảo vệ và phạm vi hành lang bảo vệ của từng nguồn nước.	100km ²	60
5	Bước 5. Lập bản đồ nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước.	100km ²	50
6	Bước 6. Lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước và hồ sơ phục vụ lấy ý kiến, trình phê duyệt.	100km ²	30
7	Bước 7. Hoàn thiện hồ sơ sản phẩm phục vụ thẩm định, phê duyệt, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước và thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính.	100km ²	20
8	Bước 8. Cập nhật dữ liệu danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước sau khi được phê duyệt vào Hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.	100km ²	30

1.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 09

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Bộ	3,82	-
2	Máy chiếu 0,5KW	Cái	1,53	-
3	Máy đo dòng chảy	Cái	-	5,92
4	Máy đo chất lượng nước cầm tay (Sensor)	Cái	-	5,92
5	Máy in màu A3 - 0,8KW	Cái	1,53	-
6	Máy Photocopy - 1KW	Cái	1,53	-
7	Máy Scan A0 - 2KW	Cái	1,53	-
8	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	1,53	-
9	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	3,82	5,92
10	Máy GPS cầm tay	Cái		9,89
11	Ô tô	Cái	-	4,83

1.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 10

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Ba lô	Cái	24	-	31,66
2	Bàn làm việc	Cái	96	20,46	7,91
3	Bình đựng nước uống	Cái	36	-	31,66
4	Bộ lưu điện UPS	Cái	60	20,46	-
5	Camera kỹ thuật số	Cái	60	1,71	7,91
6	Giày BHLĐ	Đôi	6	-	31,66

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7	Máy Fax	Cái	60	5,12	-
8	Máy in A4 - 0,5KW	Cái	60	5,12	0,05
9	Mũ BHLĐ	Cái	12	-	31,66
10	Phao cứu sinh	Chiếc	24	-	31,66
11	Phao đo lưu lượng	Chiếc	24	-	7,91
12	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	-	31,66
13	Quần áo mưa	Bộ	12	-	31,66
14	Ủng BHLĐ	Đôi	12	-	31,66

1.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 11

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bóng đèn compact 55W	Cái	0,94	-
2	Giấy A4	Gram	0,78	0,20
3	Mực in A3 màu	Hộp	0,02	-
4	Mực in A4	Hộp	0,12	-
5	Mực photocopy	Hộp	0,02	-
6	Bút bi	Hộp	1	1
7	Sổ ghi chép	Quyển	1	6

1.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 12

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	KW	12,55	2,5

1.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 13

TT	Danh mục nhiên liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Xăng	Lít	15

2. Xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với nguồn nước khác theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc

Bước 1. Cập nhật các văn bản, dữ liệu và thông tin, số liệu liên quan.

Bước 2. Khảo sát thực tế các vị trí dự kiến cấm mốc.

Bước 3. Tổng hợp, xử lý các thông tin thu thập và phân tích các điều kiện, mức độ khó khăn của việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.

Bước 4. Xây dựng nội dung của phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các nguồn nước khác theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

Bước 5. Chuẩn bị hồ sơ phục vụ trình phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.

2.1.2. Phân loại khó khăn

Khi vùng dự án khác với các quy định về điều kiện áp dụng nêu trên, thì áp dụng các hệ số điều chỉnh cho định mức lao động, định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và thiết bị được quy định và hướng dẫn áp dụng tại mục 5.3 Phần I của Thông tư này. Các hệ số điều chỉnh được áp dụng gồm:

- Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn: K_{đh}, K_{md}, K_{sl}, K_{hc} và K_{tt};

2.1.3. Định biên

Bảng số 14

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật			Lái xe 7	Số lượng Nhóm
		ĐTV6	ĐTV4	ĐTV2		
1	Bước 1. Cập nhật các văn bản, dữ liệu và thông tin, số liệu liên quan.	1	2	1		4
2	Bước 2. Khảo sát thực tế các vị trí dự kiến cắm mốc.	1	2	1	1	4
3	Bước 3. Tổng hợp, xử lý các thông tin thu thập và phân tích các điều kiện, mức độ khó khăn của việc cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.	1	2	1		4
4	Bước 4. Xây dựng nội dung của phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các nguồn nước khác theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.	2	2	1		5
5	Bước 5. Chuẩn bị hồ sơ phục vụ trình phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.	1	2	1		4

2.1.4. Định mức

Bảng số 15

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức (công nhóm)
1	Bước 1. Cập nhật các văn bản, dữ liệu và thông tin, số liệu liên quan.	Km2	1

2	Bước 2. Khảo sát thực tế các vị trí dự kiến cắm mốc.	Km2	10
3	Bước 3. Tổng hợp, xử lý các thông tin thu thập và phân tích các điều kiện, mức độ khó khăn của việc cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.	Km2	3
4	Bước 4. Xây dựng nội dung của phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các nguồn nước khác theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.	Km2	20
5	Bước 5. Chuẩn bị hồ sơ phục vụ trình phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.	Km2	10

2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 16

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Bộ	3,82	-
2	Máy chiếu 0,5KW	Cái	1,53	-
3	Máy in màu A3 - 0,8KW	Cái	1,53	-
4	Máy Photocopy - 1KW	Cái	1,53	-
5	Máy Scan A0 - 2KW	Cái	1,53	-
6	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	1,53	-
7	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	3,82	2
8	Máy GPS cầm tay	Cái		5
9	Ô tô	Cái	-	2,83

2.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 17

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	10,46	
2	Máy Fax	Cái	60	2,12	
3	Máy in A4 - 0,5KW	Cái	60	2,12	0,01
4	Máy Fax	Cái	60	2,12	
5	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	-	5
6	Quần áo mưa	Bộ	12	-	5
7	Ủng BHLĐ	Đôi	12	-	5

2.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 18

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bóng đèn compact 55W	Cái	0,94	-
2	Giấy A4	Gram	0,78	0,05
3	Mực in A3 màu	Hộp	0,02	-
4	Mực in A4	Hộp	0,12	-
5	Mực photocopy	Hộp	0,02	-
6	Bút bi	Hộp	1	1
7	Sổ ghi chép	Quyển	1	5

2.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 19

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	KW	5,55	0,5

2.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 20

TT	Danh mục nhiên liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Xăng	Lít	5

3. Thực hiện cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước

3.1. Định mức lao động

3.1.1. Nội dung công việc

Bước 1. Công tác chuẩn bị.

Bước 2. Đưa vị trí mốc trên bản đồ ra thực địa, đánh dấu phục vụ thi công.

Bước 3. Chuẩn bị mốc, ghi số hiệu mốc.

Bước 4. Thi công cấm mốc, đo tọa độ mốc.

Bước 5. Kiểm tra, nghiệm thu và giao nộp sản phẩm.

Bước 6. Cập nhật mốc hành lang bảo vệ nguồn nước vào Hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

3.1.2. Phân loại khó khăn

Khi vùng dự án khác với các quy định về điều kiện áp dụng nêu trên, thì áp dụng các hệ số điều chỉnh cho định mức lao động, định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và thiết bị được quy định và hướng dẫn áp dụng tại mục 5.3 Phần I của Thông tư này. Các hệ số điều chỉnh được áp dụng gồm:

- Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn: K_{dh} ;

4.1.3. Định biên

Bảng số 21

TT	Loại lao động Hạng mục	Lao động kỹ thuật				Lái xe 7	Số lượng Nhóm
		ĐTV4	ĐTV3	ĐTV2	CN5 (N2)		
1	Bước 1: Công tác chuẩn bị		1	1	1		3
2	Bước 2: Đưa vị trí mốc trên bản đồ ra thực địa, đánh dấu phục vụ thi công	1	1			1	3
3	Bước 3: Chuẩn bị mốc, ghi số hiệu		1	1	1		3

	mốc						
4	Bước 4: Thi công cắm mốc, đo tọa độ mốc		1	1	1	1	4
5	Bước 5: Kiểm tra, nghiệm thu và giao nộp sản phẩm	1	1				2
6	Bước 6: Cập nhật mốc hành lang bảo vệ nguồn nước vào Hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia		1	1			2

3.1.4. Định mức

Bảng số 22

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức (công nhóm)
1	Bước 1: Công tác chuẩn bị	50 mốc	10
2	Bước 2: Đưa vị trí mốc trên bản đồ ra thực địa, đánh dấu phục vụ thi công	Km2	20
3	Bước 3: Chuẩn bị mốc, ghi số hiệu mốc	50 mốc	10
4	Bước 4: Thi công cắm mốc, đo tọa độ mốc	50 mốc	20
5	Bước 5: Kiểm tra, nghiệm thu và giao nộp sản phẩm	50 mốc	5
6	Bước 6: Cập nhật mốc hành lang bảo vệ nguồn nước vào Hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia	50 mốc	3

3.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 23

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Bộ	0,82	-
2	Máy chiếu 0,5KW	Cái	0,2	-
3	Máy in màu A3 - 0,8KW	Cái	0,2	-
4	Máy Photocopy - 1KW	Cái	0,2	-
5	Máy Scan A0 - 2KW	Cái	0,2	-
6	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	0,2	-
7	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	0,5	0,8
8	Máy GPS cầm tay	Cái		5
9	Ô tô	Cái	-	2,83

3.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 24

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Mức tiêu hao	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	10,46	
2	Máy Fax	Cái	60	2,12	
3	Máy in A4 - 0,5KW	Cái	60	2,12	0,01
4	Máy Fax	Cái	60	2,12	
5	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	-	4
6	Quần áo mưa	Bộ	12	-	4
7	Ủng BHLĐ	Đôi	12	-	4

3.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 25

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bóng đèn compact 55W	Cái	0,94	-
2	Giấy A4	Gram	0,2	0,3
3	Mực in A3 màu	Hộp	0,02	-
4	Mực in A4	Hộp	0,12	0,1
5	Mực photocopy	Hộp	0,02	-
6	Bút bi	Hộp	1	1
7	Sổ ghi chép	Quyển	1	4

3.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 26

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	KW	1,55	1,5

3.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 27

TT	Danh mục nhiên liệu	ĐVT	Mức tiêu hao
1	Xăng	Lít	5

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**